# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Bình Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303522206
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 17:01:02
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Báo cáo tình hình tài chính | 3 - 5 |
| 2. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| 3. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| 4. | Thuyết minh báo cáo tài chính | 8 - 27 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | | | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **100** | TM | **1.300.827.506.615** | **2.692.183.784.828** |
| ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | **110** | V.1 | **16.849.694.924** | **121.320.970.073** |
| 1. Tiền | 111 | | 16.849.694.924 | 121.320.970.073 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | **120** | V.2 | **493.805.351.326** | **495.830.241.812** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2.1 | 493.805.351.326 | 495.830.241.812 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(* | 124 | | - | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 126 | | - | - |
| ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | **130** | V.3 | **329.333.920.908** | **1.428.834.778.372** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3.1 | 400.503.009.056 | 1.490.305.960.782 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3.2 | 1.813.513.668 | 39.337.877.635 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.3.4 | 15.609.047.223 | 78.364.249.000 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | V.3.5 | (88.591.649.039) | (179.173.309.045) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | **140** | V.4 | **269.198.488.609** | **411.191.502.074** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 269.877.640.936 | 421.035.091.186 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (679.152.327) | (9.843.589.112) |
| ***IV. Tài sản sinh học ngắn hạn*** | **150** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn | 153 | | | |
| ***VI. Tài sản ngắn hạn khác*** | **160** | | **191.640.050.848** | **235.006.292.497** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.10 | 2.872.443.385 | 1.587.434.201 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | V.14 | 186.869.841.278 | 217.470.688.476 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 163 | V.14 | 1.897.766.185 | 1.900.756.122 |
| 4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | V.2.1 | - | 14.047.413.698 |
| **B. Tài sản dài hạn** | **200** | | **2.070.328.899.025** | **1.761.526.090.684** |
| ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | **210** | V.03 | **664.477.046.065** | **147.767.623.037** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 3.609.704.278 | 3.609.704.278 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 662.889.079.173 | 115.601.883.363 |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 1.587.966.892 | 32.165.739.674 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | | (3.609.704.278) | (3.609.704.278) |
| ***II. Tài sản cố định*** | **220** | | **709.464.884.801** | **865.924.046.801** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 544.186.544.297 | 543.176.637.739 |
| - Nguyên giá | 222 | | 818.892.344.325 | 941.788.536.087 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (274.705.800.028) | (398.611.898.348) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.6 | 62.377.028.012 | 219.494.561.238 |
| - Nguyên giá | 225 | | 89.768.441.739 | 298.518.300.447 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (27.391.413.727) | (79.023.739.209) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 102.901.312.492 | 103.252.847.824 |
| - Nguyên giá | 228 | | 112.535.841.108 | 112.535.841.108 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.634.528.616) | (9.282.993.284) |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*

*Đơn vị tính: VND*

| | | | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| ***III. Tài sản sinh học dài hạn*** | **230** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | - | - |
| b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | - | - |
| - Nguyên giá | 234 | | - | - |
| - Giá trị khấu hao lũy kế | 235 | | - | - |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | - | - |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn | 238 | | - | - |
| ***IV. Bất động sản đầu tư*** | **240** | V.8 | **9.800.933.210** | **6.114.434.051** |
| 1. Nguyên giá | 241 | | 13.946.869.444 | 9.080.842.650 |
| 2. Giá trị hao mòn luỹ kế | 242 | | (4.145.936.234) | (2.966.408.599) |
| ***V.Tài sản dở dang dài hạn*** | **250** | V.9 | **351.264.143.263** | **316.636.644.671** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 351.264.143.263 | 316.636.644.671 |
| ***VI. Đầu tư tài chính dài hạn*** | **260** | V.2 | **176.687.016.173** | **219.545.039.381** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 262 | V2.2 | 137.813.062.501 | 111.033.792.090 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 52.362.500.000 | 157.147.500.000 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (18.488.546.328) | (54.636.252.709) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | V.2.1 | 5.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266 | | - | - |
| ***VII. Tài sản dài hạn khác*** | **270** | | **158.634.875.513** | **205.538.302.743** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.10 | 158.624.359.482 | 205.167.671.573 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 10.516.031 | 370.631.170 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 279 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **3.371.156.405.640** | **4.453.709.875.512** |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | | | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **C. Nợ phải trả** | **300** | | **2.288.755.089.099** | **3.446.311.744.457** |
| ***I. Nợ ngắn hạn*** | **310** | | **2.270.615.819.554** | **3.379.978.468.011** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 1.037.855.610.862 | 1.196.979.090.326 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 13.456.016.655 | 52.937.464.969 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.14 | 14.535.503.001 | 97.666.153.151 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | 4.705.897.001 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.15 | 10.356.353.293 | 8.834.792.827 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | V.16 | 6.522.310.280 | 1.343.251.180 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.17 | 13.674.233.976 | 1.451.811.038 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.18 | 1.172.258.417.528 | 2.013.341.949.560 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.957.373.959 | 2.718.057.959 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| ***II. Nợ dài hạn*** | **330** | | **18.139.269.545** | **66.333.276.446** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | - | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | V.16 | 52.580.151 | 105.160.296 |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.19 | 8.544.122.102 | 35.857.957.129 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | 9.542.567.292 | 30.370.159.021 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |
| **D. Vốn chủ sở hữu** | **400** | | **1.082.401.316.541** | **1.007.398.131.055** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | **736.785.870.000** | **736.785.870.000** |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 736.785.870.000 | 736.785.870.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 253.132.567.160 | 253.132.567.160 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | | (717.500.000) | (717.500.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | **115.580.491.165** | **40.491.849.938** |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước | 420a | | 40.491.849.938 | (139.625.294.642) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 75.088.641.227 | 180.117.144.580 |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (22.380.111.784) | (22.294.656.043) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **3.371.156.405.640** | **4.453.709.875.512** |

**Nguyễn Thị Thu Thủy**
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Lâm**
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**Nguyễn Quang Trung**
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay<br>Từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Năm trước<br>Từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025 | Năm nay<br>Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Năm trước<br>Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 1 | | **1.238.941.613.293** | **1.571.867.071.772** | **3.625.259.520.530** | **5.369.764.739.693** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 601.814.226 | 632.261.200 | 690.299.833 | 927.175.350 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | VI.01 | **1.238.339.799.067** | **1.571.234.810.572** | **3.624.569.220.697** | **5.368.837.564.343** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 1.217.117.144.686 | 1.573.432.749.709 | 3.542.004.009.197 | 5.373.801.611.044 |
| **5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | **21.222.654.381** | **(2.197.939.137)** | **82.565.211.500** | **(4.964.046.701)** |
| 6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.03 | 10.366.330.677 | 5.865.140.261 | 19.318.084.864 | 21.221.008.711 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.04 | (538.513.794) | 36.999.463.443 | 74.977.387.327 | 111.011.987.589 |
| *+ Chi phí đi vay* | *24* | | *23.764.928.206* | *36.786.591.225* | *83.017.261.747* | 114.187.309.754 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.05 | 11.901.783.318 | 16.607.840.513 | 39.987.661.829 | 53.377.809.309 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06 | 19.353.893.669 | 29.729.451.606 | (1.872.062.789) | 114.045.113.904 |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | - | (1.900.556.188) | (763.642.764) | (4.625.418.881) |
| **12. Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | **871.821.865** | **(81.570.110.626)** | **(11.973.332.767)** | **(266.803.367.673)** |
| 13. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 16.620.481.127 | 8.140.476.940 | 92.739.721.621 | 160.416.429.833 |
| 14. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 3.257.869.542 | 7.752.481.540 | 11.847.560.323 | 33.169.119.787 |
| **15. Lợi nhuận khác** | 40 | | **13.362.611.585** | **387.995.400** | **80.892.161.298** | **127.247.310.046** |
| **16. Tổng lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế** | 50 | | **14.234.433.450** | **(81.182.115.226)** | **68.918.828.531** | **(139.556.057.627)** |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 5.202.624.441 | (3.359.942.988) | 14.383.119.634 | 19.265.912.843 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (20.909.642.453) | 10.850.294 | (20.467.476.589) | 49.632.617 |
| **19. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế TNDN** | 60 | | **29.941.451.462** | **(77.833.022.532)** | **75.003.185.486** | **(158.871.603.087)** |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 30.641.498.985 | (76.141.218.498) | 75.088.641.227 | (178.457.081.545) |
| 21. LNST của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (700.047.523) | (1.691.804.034) | (85.455.741) | 19.585.478.458 |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 416 | (1.034) | 1.020 | (2.424) |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

**Nguyễn Thị Thu Thủy**
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Lâm**
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0303522206 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Quang Trung**
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)** | **01** | **68.918.828.531** | **(139.556.057.627)** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | (44.715.088.769) | 66.677.646.658 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (135.893.803.172) | 34.161.706.180 |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 2.550.535 | 853.893.041 |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 232.677.500.490 | (158.229.114.969) |
| Chi phí đi vay | 06 | 83.017.261.747 | 114.187.309.754 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| **Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **204.007.249.362** | **(81.904.616.963)** |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | 183.712.036.767 | 363.574.876.309 |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | 151.157.450.250 | 19.164.516.350 |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (12.824.419.135) | (172.405.501.571) |
| (Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 45.258.302.907 | 12.356.472.195 |
| (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Chi phí đi vay đã trả | 14 | (85.267.125.843) | (116.616.171.409) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (57.577.697.501) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (760.684.000) | (3.311.466.420) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **427.705.112.807** | **20.858.108.491** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | (3.528.464.040) | (1.692.542.401) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 412.156.053.563 | 289.597.031.874 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (359.255.109.514) | (637.527.421.233) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 447.510.246.575 | 436.680.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (31.500.000.000) | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 71.380.480.876 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9.110.725.335 | 23.754.428.033 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **545.873.932.795** | **110.811.496.273** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.712.749.475.116 | 4.218.747.640.251 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (4.754.815.008.454) | (4.258.928.361.801) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (35.994.100.333) | (49.027.456.491) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(1.078.059.633.671)** | **(89.208.178.041)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(104.480.588.069)** | **42.461.426.723** |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 121.320.970.073 | 143.281.861.697 |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 9.312.920 | 81.657.450 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **16.849.694.924** | **185.824.945.871** |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Thu Thủy** | **Nguyễn Văn Lâm** | **Nguyễn Quang Trung** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 28 tháng 10 năm 2026 |

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 24 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 22/01/2026.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 đồng, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: **SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.**

- Trụ sở chính đặt tại: 124 - 126 Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

### 4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2026: 401 người

### 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Thép SMC | Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TP.HCM | Sản xuất, thương mại, và dịch vụ | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC | Số 13/13 Đường Phùng Khắc Khoan, KP Tân Hòa, Phường Đông Hòa, TP.HCM | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TP.HCM | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước | 124-126 Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo **(i)** | Lô 33, Đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, TP.HCM | Thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng **(ii)** | 359 Đường 29 Tháng 3, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% |

**6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ | Đường N7, Khu Công nghiệp Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ | Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ | Đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP.HCM | Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO | Đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP.HCM | Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn | 75,00% | 75,00% |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT | Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 50,00% | 50,00% |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội | Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 35,00% | 35,00% |
| Công ty TNHH SMC TOAMI | KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP.HCM | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 25,00% | 25,00% |
| Công ty TNHH VSSC Steel Center | Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM | Gia công, thương mại và dịch vụ | 15,00% | 15,00% |
| Công ty CP Ống Thép Việt Nhật Sendo | 124-126 Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại | 33,75% | 33,75% |

***(i)*** *Chuyển nhượng 100% vốn đầu tư của SMC tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo vào ngày 30/09/2026.*

***(ii)*** *Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng đã hoàn tất thủ tục giải thể.*

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2026, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") ngày 20/04/2026 được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**5. Chi phí trả trước**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán**

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 01 - 10 năm |
| Dụng cụ quản lý | 03 - 09 năm |
| Phần mềm | 02 - 20 năm |

* Công ty đã tiến hành thay đổi thời gian khấu hao từ đầu năm 2023 cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

**9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn
Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

## 11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

| | |
|---|---|
| Máy móc thiết bị | 08 năm |

## 12. Đầu tư tài chính

**Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

**14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**15. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.
Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được
Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

**16. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh

**17. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**19. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

**Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu**

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

## 20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

## 21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

## 22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|
| Tiền mặt | | 177.957.018 | 396.275.246 |
| Tiền gửi ngân hàng | (*) | 16.671.737.906 | 120.924.694.827 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. | | - | - |
| **Cộng** | | **16.849.694.924** | **121.320.970.073** |

| (*) Trong đó: | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng bằng USD | 87.508,04 | 168.594,92 |
| Tương đương VND | 2.271.924.688 | 4.399.462.601 |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **(a) Ngắn hạn** | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. | 277.580.000.000 | 491.810.246.575 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 210.713.142.698 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiết kiệm, lãi cho vay | 5.512.208.628 | 4.019.995.237 |
| **Cộng** | **493.805.351.326** | **495.830.241.812** |
| **(b) Dài hạn** | | |
| Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn 10 năm | 5.000.000.000 | 6.000.000.000 |

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Giá gốc | Dự phòng đến 30/09/2026 | Giá trị hợp lý tại 30/09/2026 | Giá gốc | Dự phòng đến 01/01/2026 | Giá trị hợp lý tại 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (a) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 134.515.255.066 | 3.297.807.435 | 137.813.062.501 | 103.015.255.066 | 8.018.537.024 | 111.033.792.090 |
| (b) - Đầu tư vào đơn vị khác | 52.362.500.000 | (18.488.546.328) | 33.873.953.672 | 157.147.500.000 | (54.636.252.709) | 102.511.247.291 |
| **Cộng** | **186.877.755.066** | **(15.190.738.893)** | **171.687.016.173** | **260.162.755.066** | **(46.617.715.685)** | **213.545.039.381** |

| (a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | Vốn điều lệ | Giá gốc | Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị hợp lý tại 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| Cty TNHH SMC-SUMMIT | 83.286.000.000 | 41.640.000.000 | (31.171.268.958) | 50% | 10.468.731.042 |
| Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service HN | 64.369.800.000 | 45.440.755.066 | 50.403.576.393 | 35% | 95.844.331.459 |
| Cty TNHH SMC TOAMI | 65.217.375.000 | 15.934.500.000 | (15.934.500.000) | 25% | - |
| Cty CP Ống Thép Việt Nhật Sendo | 70.000.000.000 | 31.500.000.000 | - | 33,75% | 31.500.000.000 |
| **Cộng** | **282.873.175.000** | **134.515.255.066** | **3.297.807.435** | | **137.813.062.501** |

| (b) Đầu tư vào đơn vị khác | 30/09/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Các công ty đã niêm yết** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
| | - | - | - | | | - |
| Cty CP TĐ XD Hòa Bình ( HBC) | - | - | - | 104.785.000.000 | (37.198.675.000) | 67.586.325.000 |
| | | | - | | | - |
| **Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom** | | | | | | |
| Cty CP Thép tấm lá TN (TNS) | 14.000.000.000 | (9.752.125.180) | 4.247.874.820 | 14.000.000.000 | (9.277.800.000) | 4.722.200.000 |
| **Các công ty khác** | | | | | | |
| Cty TNHH VSSC Steel Center | 38.362.500.000 | (8.736.421.148) | 29.626.078.852 | 38.362.500.000 | (8.159.777.709) | 30.202.722.291 |
| **Cộng** | **52.362.500.000** | **(18.488.546.328)** | **33.873.953.672** | **157.147.500.000** | **(54.636.252.709)** | **102.511.247.291** |

**3. Phải thu**

**3.1 Phải thu của khách hàng**

| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Khách hàng trong nước | 382.812.880.147 | 1.473.709.003.383 |
| - Khách hàng ngoài nước (*) | 12.298.842.339 | 8.356.982.818 |
| **- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)** | 5.391.286.570 | 8.239.974.581 |
| **Cộng** | **400.503.009.056** | **1.490.305.960.782** |

| b) Dài hạn (*) | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Khách hàng trong nước | 3.609.704.278 | 3.609.704.278 |
| (*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100% | 3.609.704.278 | 3.609.704.278 |

### 3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| a) Ngắn hạn | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Trả trước các nhà cung cấp | 1.813.513.668 | 39.337.877.635 |
| **- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)** | - | - |
| **Cộng** | **1.813.513.668** | **39.337.877.635** |

| b) Dài hạn | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Công ty CP Novareal | 662.889.079.173 | 115.601.883.363 |
| **Cộng** | **662.889.079.173** | **115.601.883.363** |

### 3.4 Phải thu khác

| a) Ngắn hạn | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Dự thu lãi trái phiếu | 176.555.556 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | - | 317.748.000 |
| - Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng | 6.798.137.310 | 8.847.923.216 |
| - Các khoản tạm ứng | 191.300.800 | 49.723.000.000 |
| - Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển | 1.148.603.118 | 5.990.734.932 |
| - Thuế GTGT được hoàn | 6.799.993.998 | 11.884.279.495 |
| - Phải thu bán chứng khoán | - | |
| - Phải thu khác | 494.456.441 | 1.600.563.357 |
| **- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)** | - | - |
| **Cộng** | **15.609.047.223** | **78.364.249.000** |

| b) Dài hạn | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Ký quỹ thuê mua tài chính (*) | 1.577.966.892 | 32.145.739.674 |
| - Ký quỹ khác | 10.000.000 | 20.000.000 |
| **Cộng** | **1.587.966.892** | **32.165.739.674** |

### 3.5 Nợ xấu

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng đã trích | Giá gốc | Dự phòng đã trích |
| **Ngắn hạn** | **154.115.008.199** | **88.591.649.039** | **881.414.155.042** | **179.173.309.045** |
| CT TNHH TM DV Hưng Phước Lộc | 16.838.095.540 | 16.838.095.540 | 16.968.095.540 | 11.877.666.878 |
| Eoun Steel Co.,Ltd | 8.332.589.610 | 8.332.589.610 | 8.332.589.610 | 5.832.812.727 |
| Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trung Nam | - | - | 26.831.523.592 | 26.831.523.592 |
| Công Ty CP Địa Ốc Ngân Hiệp | - | - | 9.470.569.514 | 6.812.994.890 |
| Các đối tượng khác | 128.944.323.049 | 63.420.963.889 | 819.811.376.755 | 127.818.310.958 |

| Nợ xấu (tiếp theo) | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng đã trích | Giá gốc | Dự phòng đã trích |
| **Dài hạn** | **3.609.704.278** | **3.609.704.278** | **3.609.704.278** | **3.609.704.278** |
| Các đối tượng khác | 3.609.704.278 | 3.609.704.278 | 3.609.704.278 | 3.609.704.278 |
| **Cộng** | **157.724.712.477** | **92.201.353.317** | **937.405.052.038** | **182.783.013.323** |

**4. Hàng tồn kho**

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị tồn kho | Dự phòng | Giá trị tồn kho | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 103.778.109.718 | (415.815.780) | 132.296.477.435 | (2.503.230.953) |
| Công cụ, dụng cụ | 14.392.429.092 | - | 19.172.569.439 | - |
| Thành phẩm | 38.935.680.698 | (263.336.547) | 75.874.613.204 | (2.022.832.223) |
| Hàng hoá | 112.771.421.428 | - | 193.691.431.108 | (5.317.525.936) |
| Hàng mua trên đường | - | - | - | - |
| **Cộng** | **269.877.640.936** | **(679.152.327)** | **421.035.091.186** | **(9.843.589.112)** |

**5. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **545.373.696.014** | **297.355.134.870** | **89.036.402.461** | **10.023.302.742** | **941.788.536.087** |
| Tăng | - | 209.842.780.403 | 2.067.946.369 | - | 211.910.726.772 |
| Giảm | 85.841.759.814 | 227.013.812.334 | 17.103.125.045 | 4.848.221.341 | 334.806.918.534 |
| **Số dư cuối kỳ** | **459.531.936.200** | **280.184.102.939** | **74.001.223.785** | **5.175.081.401** | **818.892.344.325** |
| **Hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **119.054.670.865** | **226.002.838.970** | **44.449.452.094** | **9.104.936.419** | **398.611.898.348** |
| Tăng | 12.976.708.344 | 63.776.319.967 | 5.493.604.817 | 206.907.416 | 82.453.540.544 |
| Giảm | 58.868.555.438 | 128.515.274.403 | 16.287.822.694 | 2.687.986.324 | 206.359.638.859 |
| **Số dư cuối kỳ** | **73.162.823.771** | **161.263.884.534** | **33.655.234.217** | **6.623.857.511** | **274.705.800.028** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 426.319.025.149 | 71.352.295.900 | 44.586.950.367 | 918.366.323 | 543.176.637.739 |
| **Số dư cuối kỳ** | **386.369.112.429** | **118.920.218.405** | **40.345.989.568** | **(1.448.776.110)** | **544.186.544.297** |

**6. Tài sản cố định thuê tài chính**

| | Máy móc thiết bị |
|---|---|
| **Nguyên giá** | **89.768.441.739** |
| Khấu hao luỹ kế đầu năm | (79.023.739.209) |
| Khấu hao phát sinh | 51.632.325.482 |
| **Giá trị còn lại** | **62.377.028.012** |

| 7. Tài sản cố định vô hình | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 100.668.929.767 | 11.866.911.341 | 112.535.841.108 |
| Tăng | | - | - |
| Giảm | | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **100.668.929.767** | **11.866.911.341** | **112.535.841.108** |
| **Hao mòn luỹ kế** | | | |
| Số dư đầu năm | | 9.282.993.284 | 9.282.993.284 |
| Tăng | | 351.535.332 | 351.535.332 |
| Giảm | | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | - | **9.634.528.616** | **9.634.528.616** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | **100.668.929.767** | **2.583.918.057** | **103.252.847.824** |
| **Số dư cuối kỳ** | **100.668.929.767** | **2.232.382.725** | **102.901.312.492** |

| 8. Bất động sản đầu tư | Số dư đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| Nhà và quyền sử dụng đất | 9.080.842.650 | 4.866.026.794 | | 13.946.869.444 |
| **Cộng** | **9.080.842.650** | **4.866.026.794** | | **13.946.869.444** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 2.966.408.599 | 1.179.527.635 | | 4.145.936.234 |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Cộng** | **2.966.408.599** | **1.179.527.635** | | **4.145.936.234** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 6.114.434.051 | 3.686.499.159 | | 9.800.933.210 |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Cộng** | **6.114.434.051** | **3.686.499.159** | | **9.800.933.210** |

| 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | - | - |
| Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha | - | - |
| Chi phí hình thành TSCD | 350.964.143.263 | 316.336.644.671 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 300.000.000 | 300.000.000 |
| **Cộng** | **351.264.143.263** | **316.636.644.671** |

| 10. Chi phí trả trước | | |
|---|---|---|
| a) **Ngắn hạn** | **30/09/2026** | **01/01/2026** |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 177.561.583 | 251.803.144 |
| - Chi phí thuê đất | 530.375.662 | - |
| - Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 138.354.214 | - |
| - Chi phí gia hạn phần mềm chờ kết chuyển | - | - |
| - Chi phí khác chờ phân bổ | 2.026.151.926 | 1.335.631.057 |
| **Cộng** | **2.872.443.385** | **1.587.434.201** |

| b) Dài hạn | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Chi phí Thuê đất | 151.515.109.400 | 190.845.147.739 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.178.979.951 | 5.649.243.449 |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 1.416.413.239 | 2.155.782.355 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 4.513.856.892 | 6.517.498.030 |
| **Cộng** | **158.624.359.482** | **205.167.671.573** |

| 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| - Chi phí dự phòng hàng tồn kho | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | - | - |
| - Chi phí thuê nhà xưởng | - | 21.032.060 |
| - Chi phí khấu hao | 10.516.030 | 349.599.110 |
| **Cộng** | **10.516.031** | **370.631.170** |

**12. Phải trả**

**12.1 Phải trả người bán**

| a) Ngắn hạn (*) | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Người bán trong nước | 870.572.968.639 | 870.572.968.639 | 944.829.510.435 | 944.829.510.435 |
| - Người bán ngoài nước | 48.185.690.244 | 48.185.690.244 | 65.768.290.097 | 65.768.290.097 |
| - Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2) | 99.096.951.979 | 99.096.951.979 | 186.381.289.794 | 186.381.289.794 |
| **Cộng** | **1.017.855.610.862** | **1.017.855.610.862** | **1.196.979.090.326** | **1.196.979.090.326** |

| 13 Người mua trả tiền trước (*) | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Các khách hàng thương mại | 13.456.016.655 | 52.937.464.969 |
| - Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2) | - | - |
| **Cộng** | **13.456.016.655** | **52.937.464.969** |

**14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| a) Phải nộp | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT | 816.385.746 | 27.167.923.552 |
| - Thuế TNDN | 13.424.152.051 | 61.382.222.805 |
| - Thuế TNCN | 294.965.204 | 154.432.173 |
| - Thuế khác | - | 8.961.574.621 |
| **Cộng** | **14.535.503.001** | **97.666.153.151** |

| b) Phải thu | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 186.869.841.278 | 217.470.688.476 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.445.047.120 | 1.416.059.861 |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 452.719.065 | 455.709.002 |
| - Thuế khác | - | 28.987.259 |
| **Cộng** | **188.767.607.463** | **219.371.444.598** |

| 15 Chi phí phải trả | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay, thuê tài chính phải trả | 3.723.466.980 | 3.877.170.168 |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn | - | 2.352.026.748 |
| - Chi phí lương, Thù lao HĐQT còn phải trả | - | 2.260.505.110 |
| - Chi phí phải trả khác | 6.632.886.313 | 345.090.801 |
| **Cộng** | **10.356.353.293** | **8.834.792.827** |

| 16 Doanh thu chưa thực hiện | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Đơn hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng | 6.522.310.280 | 1.343.251.180 |
| **Cộng** | **6.522.310.280** | **1.343.251.180** |
| b) Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa, dịch vụ | 52.580.151 | 105.160.296 |
| **Cộng** | **52.580.151** | **105.160.296** |

| 17 Phải trả khác | | |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **30/09/2026** | **01/01/2026** |
| - Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp | 563.940.000 | 412.207.500 |
| - Các khoản phải trả khác | 38.927.318.284 | 1.039.603.538 |
| **Cộng** | **39.491.258.284** | **1.451.811.038** |

| 18 Vay ngắn hạn | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **18.1 Vay từ các ngân hàng** | **913.753.005.312** | **1.735.546.185.704** |
| a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM | 385.124.251.856 | 1.123.125.845.840 |
| b) NH TMCP Quân Đội - CN An Phú | - | - |
| c) NH TMCP Quốc Tế Việt Nam | - | - |
| d) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM | 236.282.334.575 | 199.868.490.250 |
| e) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất | 292.346.418.881 | 344.671.193.073 |
| f) NH TNHH CTBC - CN TP.HCM | - | - |
| g) NH TMCP PT HCM-CN Hiệp Phú | - | 49.982.711.040 |
| h) NH TMCP Phương Đông ( OCB)- CN Vũng Tàu | - | - |
| i) NH TMCP Tiên Phong - CN Quận 2 | - | 17.897.945.501 |
| **18.2 Vay từ các cá nhân & tổ chức** | **136.890.000.000** | **99.000.000.000** |
| **18.3 Vay và nợ thuê, TP dài hạn đến hạn trả (*)** | **121.615.412.216** | **178.795.763.856** |
| **Cộng** | **1.172.258.417.528** | **2.013.341.949.560** |

| | | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|
| (*) | **Vay, nợ thuê TC, TP dài hạn đến hạn trả** | **121.615.412.216** | **178.795.763.856** |
| a) | CTTC MTV QT Chailease | - | 573.366.400 |
| b) | CTTC Quốc tế VN (VILC) | - | 34.081.852.505 |
| c) | CTTC NH TMCP Ngoại Thương | 8.165.412.216 | 12.124.906.218 |
| d) | NH TMCP Công Thương VN-CN HCM | - | - |
| e) | NH TMCP Hàng Hải VN-CN TP.HCM | - | 18.640.638.750 |
| f) | Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | - | - |
| g) | Trái phiếu phát hành(*) | 113.450.000.000 | 113.374.999.983 |

**- Trái phiếu phát hành (*)**

| (*) | Mã trái phiếu | Mục đích | Kỳ hạn | Giá trị lưu hành theo mệnh giá | Lãi suất %/năm | Kỳ trả lãi Kỳ hạn trả gốc | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | SMCH2126002 | Bổ sung vốn vốn lưu động cho hoạt động SXKD | 5 năm | 113.450.000.000 | 5,3 | + 1 năm/lần + 08/10/2026 | 35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội |

| **19** | **Vay dài hạn** | **30/09/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|---|
| | **Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn** | **8.544.122.102** | **35.857.957.129** |
| | **- Vay dài hạn** | - | - |
| a) | NH TMCP Quốc tế VN | - | - |
| b) | NH TNCP Hàng Hải - CN TP.HCM | - | - |
| | **- Nợ thuê tài chính dài hạn** | **8.544.122.102** | **35.857.957.129** |
| a) | CTTC MTV QT Chailease | - | 34.828.800 |
| b) | CTTC NH TMCP Ngoại Thương | 8.544.122.102 | 13.987.730.246 |
| C) | CTTC Quốc tế VN (VILC) | - | 21.835.398.083 |

## 20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | | 30/09/2026 | Tăng | Giảm | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| (a) | Vốn đầu tư chủ sở hữu | 736.785.870.000 | - | - | 736.785.870.000 |
| | Thặng dư vốn cổ phần | 253.132.567.160 | - | - | 253.132.567.160 |
| | Vốn khác của chủ sở hữu | - | - | - | - |
| (b) | Cổ phiếu quỹ | (717.500.000) | - | - | (717.500.000) |
| | Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - |
| (c) | Lợi nhuận chưa phân phối | 115.580.491.165 | 75.088.641.227 | - | 40.491.849.938 |
| | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | (22.380.111.784) | (85.455.741) | - | (22.294.656.043) |
| | **Cộng** | **1.082.401.316.541** | **75.003.185.486** | **-** | **1.007.398.131.055** |

| **Cổ phiếu** | **30/09/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn** | **73.678.587** | **73.678.587** |
| - Cổ phiếu thường | 73.678.587 | 73.678.587 |
| **Số lượng cổ phiếu mua lại** | **(71.750)** | **(71.750)** |
| - Cổ phiếu thường | (71.750) | (71.750) |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **73.606.837** | **73.606.837** |

| **(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối** | |
|---|---|
| **- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2026** | **40.491.849.938** |
| **- Lợi nhuận sau thuế đến 30/09/2026** | **75.088.641.227** |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **115.580.491.164** |

| **21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** | **30/09/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| **Ngoại tệ các loại:** | **87.508,04** | **168.594,92** |
| - USD | 87.508,04 | 168.594,92 |
| Nợ khó đòi đã xử lý: | 124.267.222.761 | 124.267.222.761 |

## VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| **a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 3.506.690.561.919 | 5.248.731.988.071 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.272.980.955 | 85.455.578.852 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | 86.827.990.679 | |
| Doanh thu khác | 16.467.986.977 | 35.577.172.770 |
| **Cộng doanh thu** | **3.625.259.520.530** | **5.369.764.739.693** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **(690.299.833)** | **(927.175.350)** |
| Hàng bán bị trả lại | (33.217.000) | (165.132.200) |
| Chiết khấu thương mại | 222.162.733 | (262.712.950) |
| Giảm giá hàng bán | (434.920.100) | (499.330.200) |
| **Cộng doanh thu thuần** | **3.624.569.220.697** | **5.368.837.564.343** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ | 3.551.168.445.982 | 5.381.173.757.623 |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | (9.164.436.785) | (7.372.146.579) |
| **Cộng** | **3.542.004.009.197** | **5.373.801.611.044** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cho vay, ký quỹ | 11.562.956.746 | 40.447.518.948 |
| Chiết khấu thanh toán nhận được | 552.183.232 | 2.651.503.259 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, cổ tức được chia | - | (24.520.856.031) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 769.144.868 | 2.623.735.896 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 925.219.491 | - |
| Khác | 5.508.580.527 | 19.106.639 |
| **Cộng** | **19.318.084.864** | **21.221.008.711** |

### 4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, L/C Upas | 83.017.261.747 | 138.648.691.441 |
| Chi phí bán chứng khoán | 51.782.070.000 | |
| Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | (65.640.522.666) | (29.974.215.735) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 137.730.833 | 1.748.273.061 |
| Chi phí tài chính khác | 5.680.847.413 | 589.238.822 |
| **Cộng** | **74.977.387.327** | **111.011.987.589** |

### 5. Chi phí bán hàng

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 14.466.127.712 | 15.990.449.383 |
| Chi phí dự phòng/(dự phòng) | - | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 8.333.300 | 93.366.667 |
| Chi phí khấu hao | 308.218.725 | 2.734.092.474 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.700.976.451 | 30.521.627.779 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.504.005.641 | 4.038.273.006 |
| **Cộng** | **39.987.661.829** | **53.377.809.309** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 19.743.199.591 | 19.562.393.790 |
| Chi phí dụng cụ văn phòng | 422.775.170 | 480.510.955 |
| Chi phí khấu hao | 3.003.549.118 | 4.347.364.476 |
| Thuế, phí, lệ phí | 16.589.729 | 45.647.801 |
| Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi | (57.015.849.001) | 51.709.828.174 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.529.118.939 | 29.392.308.781 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9.428.553.665 | 8.507.059.927 |
| **Cộng** | **(1.872.062.789)** | **114.045.113.904** |

## 7. Thu nhập khác

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 60.457.735.994 | 148.843.571.223 |
| Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính | - | - |
| Thu hoàn thuế nhập khẩu | - | |
| Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn | 11.726.543.713 | 717.167.093 |
| Thu nhập khác | 20.555.441.914 | 10.855.691.517 |
| **Cộng** | **92.739.721.621** | **160.416.429.833** |

## 8. Chi phí khác

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nhượng bán tài sản cố định, quyền sử dụng đất | 2.245.681.844 | 908.545 |
| Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê | - | - |
| Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường | 9.888.666.100 | 552.131.418 |
| Thuế TNCN-TNDN nhà thầu | - | - |
| Chi phí khác | (286.787.621) | 32.616.079.824 |
| **Cộng** | **11.847.560.323** | **33.169.119.787** |

## 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty: | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC | - | - |
| - Công ty TNHH Thép SMC | 9.180.495.193 | - |
| - Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo | - | 19.265.912.843 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **14.383.119.634** | **19.265.912.843** |

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.370.499.393.783 | 1.865.653.510.498 |
| Chi phí nhân công | 71.923.046.572 | 58.599.543.526 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.568.877.793 | 48.354.457.584 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 48.346.141.718 | 69.454.120.179 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.947.879.752 | 17.995.291.209 |
| **Cộng** | **1.545.285.339.618** | **2.060.056.922.996** |

## VII. Thông tin khác

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Nội dung | Phải thu / (phải trả) |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT | Công ty liên doanh | Phải thu khách hàng | 4.710.912.030 |
| | | Phải trả người bán | 59.968.445.801 |
| | | Bán hàng hoá | 238.150.285.615 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 630.000.000 |
| | | Lợi nhuận được chia | - |
| | | Mua hàng hoá | - |
| | | Mua dịch vụ | - |
| Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI | Công ty liên doanh | Phải thu khách hàng | - |
| | | Phải thu | - |
| | | Phải trả khác | - |
| | | Bán hàng hoá | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 3.500.000 |
| | | Lợi nhuận được chia | 3.957.086.825 |
| Công ty TNHH SMC TOAMI | Công ty liên doanh | Phải thu khách hàng | - |
| | | Người mua trả tiền trước | - |
| | | Phải trả người bán | - |
| | | Phải thu khác | - |
| | | Mua hàng hoá | - |
| | | Bán hàng hoá | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | - |
| Công ty TNHH HANWA Việt Nam | Cty con của nhà đầu tư | Phải thu khách hàng | 680.374.540 |
| | | Phải trả người bán | 39.128.506.178 |
| | | Bán hàng hoá | 5.734.074.355 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 600.260.000 |
| | | Chiết khấu thanh toán | - |
| | | Mua hàng hoá | 49.922.169 |
| | | Mua dịch vụ | |
| Hanwa Co., Ltd | Nhà đầu tư | Bán hàng hoá | - |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan | Nguyên Chủ tịch HDQT SMC | Phải thu dài hạn KH | 3.609.704.278 |

**3. Thông tin khác**

| | Quý III năm 2026 | Quý III năm 2025 |
|---|---|---|
| **Doanh thu Thuần** | **1.238.339.799.067** | **1.571.234.810.572** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **29.941.451.462** | **(77.833.022.532)** |

- Doanh thu Quý III năm 2026 giảm 21% so với cùng kỳ năm 2025.
- Lợi nhuận sau thuế có sự chuyển biến tích cực từ lỗ 77.833.022.532 đ ở QIII/2025 thành lãi 29.941.451.462 đ QIII/2026.

**Nguyên nhân do:**

- Việc quyết liệt tái cấu trúc toàn diện bao gồm việc dừng các hoạt động kinh doanh không hiệu quả, thanh lý công ty con khiến doanh thu sụt giảm so với cùng kỳ năm trước nhưng mang lại hiệu quả khi lợi nhuận gộp chuyển từ lỗ sang lãi.

- Dư nợ tín dụng giảm mạnh góp phần làm giảm chi phí tài chính trong bối cảnh lãi suất vay tăng mạnh, đi kèm với việc tiết giảm chi phí quản lý, chi phí bán hàng mang lại lợi nhuận sau thuế dương.

| | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| **Doanh thu Thuần** | **3.624.569.220.697** | **5.368.837.564.343** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **75.003.185.486** | **(158.871.603.087)** |

- Lũy kế Doanh thu 9 tháng đầu năm 2026 giảm 32% so với cùng kỳ năm 2025.
- Lũy kế Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2026 có chuyển biến tích cực so với cùng kỳ năm trước, từ lỗ 158.871.603.087 đ thành lãi 75.003.185.486 đ.

**Nguyên nhân do:**

- Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ghi nhận sự cải thiện đáng kể về hiệu quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu thuần giảm và đạt mức tương đương 68% so với cùng kỳ. Việc tập trung quyết liệt tái cấu trúc toàn diện các hoạt động và ngành hàng kinh doanh, cắt giảm hoàn toàn hoạt động sản xuất cán tẩy mạ ống thép kém hiệu quả và kém lợi thế cạnh tranh, tập trung chủ yếu vào lợi thế kinh doanh thương mại và Coil Center là nguyên nhân chính dẫn đến việc sụt giảm Doanh thu so với cùng kỳ.

- Trong 9 tháng đầu năm 2026, Tập đoàn đã thực hiện thanh lý chuyển nhượng các tài sản trọng yếu như cổ phiếu HBC, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Công ty TNHH Thép SMC, máy móc thiết bị thuộc Công ty Liên doanh Ống thép Sendo, góp phần cắt giảm các hoạt động đầu tư sản xuất kém hiệu quả, từ đó giúp kiểm soát và cải thiện các chi phí liên quan như chi phí sản xuất, quản lý vận hành, chi phí tài chính, và bổ sung dòng tiền tập trung cho các mảng kinh doanh tạo ra hiệu quả tốt hơn.

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Thu Thủy** | **Nguyễn Văn Lâm** | **Nguyễn Quang Trung** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 28 tháng 10 năm 2026 |

M.S.D.N: 0303522206 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH